CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco

Ngày 28/06/2024	62,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**11.6%**	**25.0%**

DT thuần
Q2/24
310
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0| -8.9%
YoY: ▲ 48.0| 18.2%

LN thuần
Q2/24
52.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00| -13.2%
YoY: ▲ 10.9| 26.3%

LN sau thuế
Q2/24
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.10| -14.2%
YoY: ▲ 4.10| 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
17.8%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/24
22.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

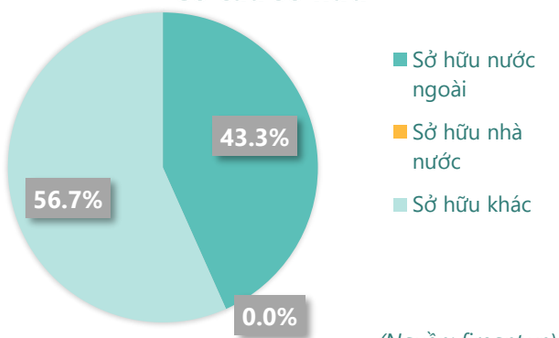
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,041 - 67,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,813
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,635
Sở hữu nước ngoài	43.3%
Beta	0.57
EPS	2,803
P/E	22.3

DT thuần
6T 2024
649
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 124| 23.6%

LN thuần
6T 2024
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.6| 42.4%

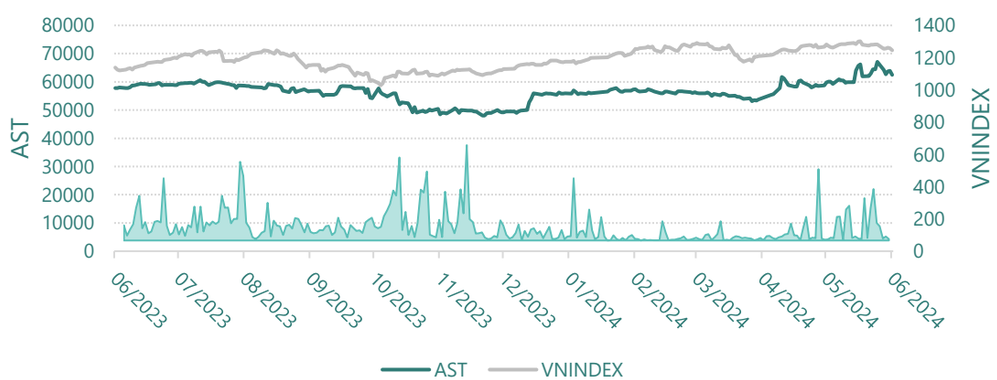
LN sau thuế
6T 2024
93.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.8| 27.0%

Cơ cấu sở hữu

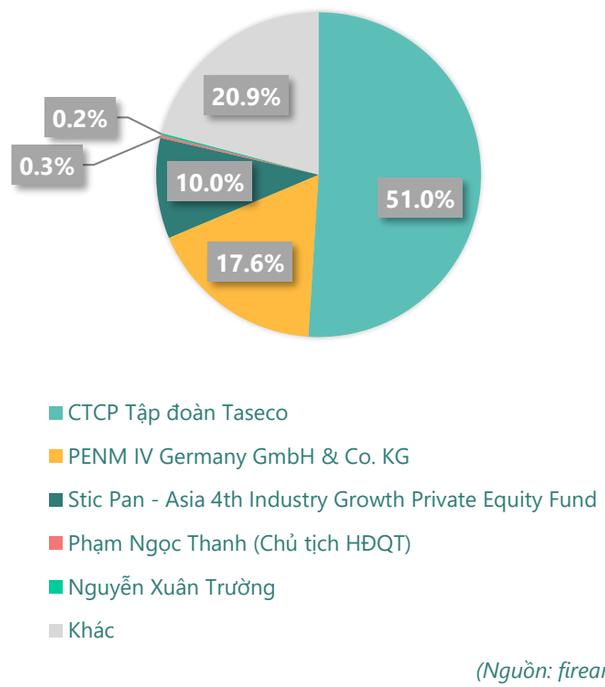


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



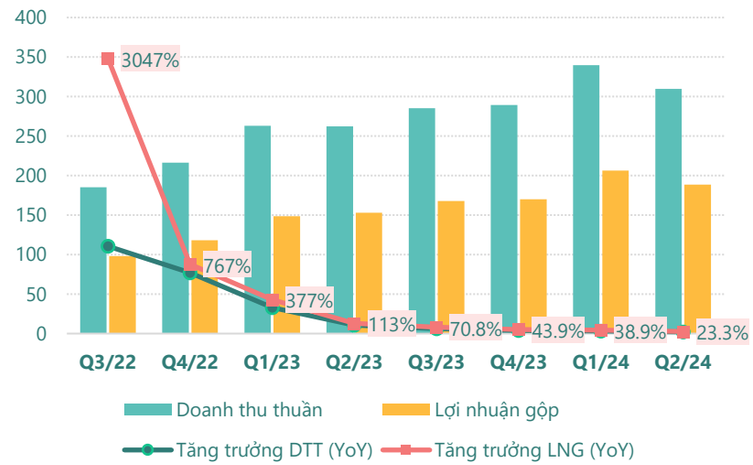
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

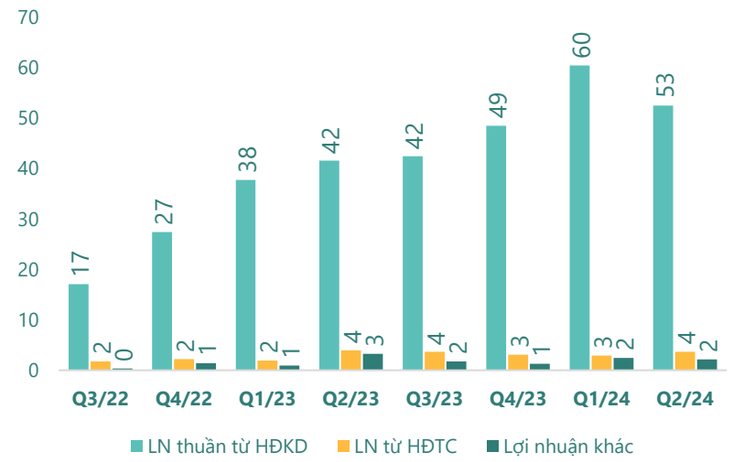
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



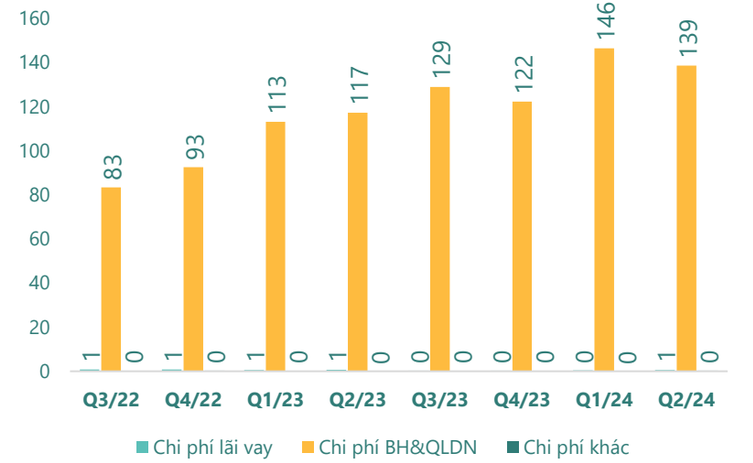
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



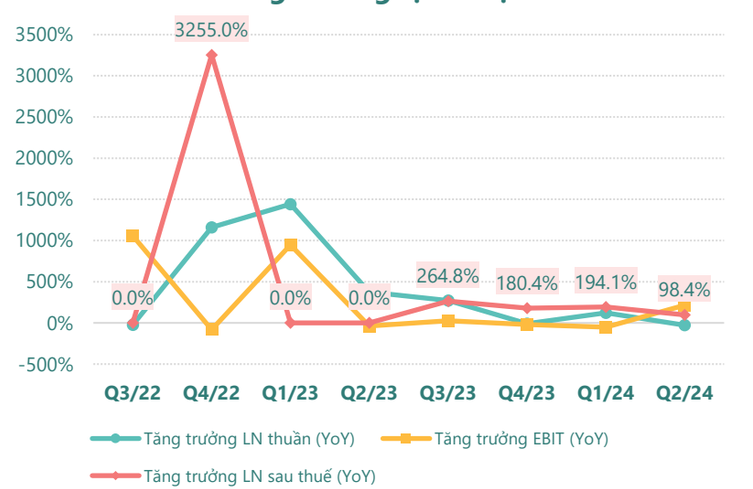
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



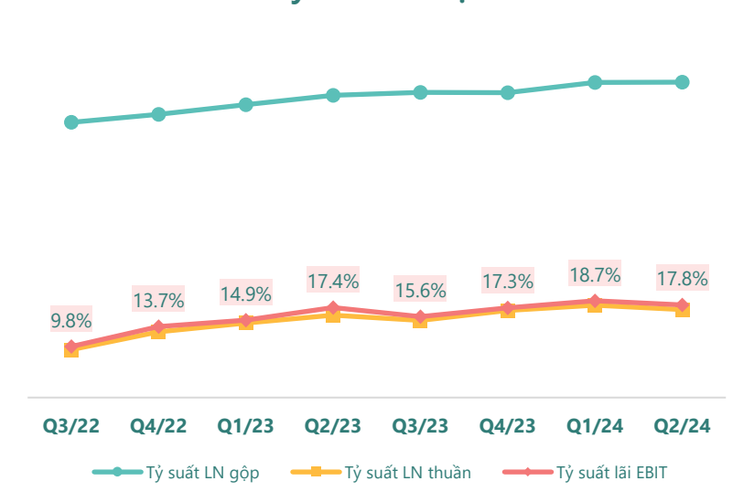
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



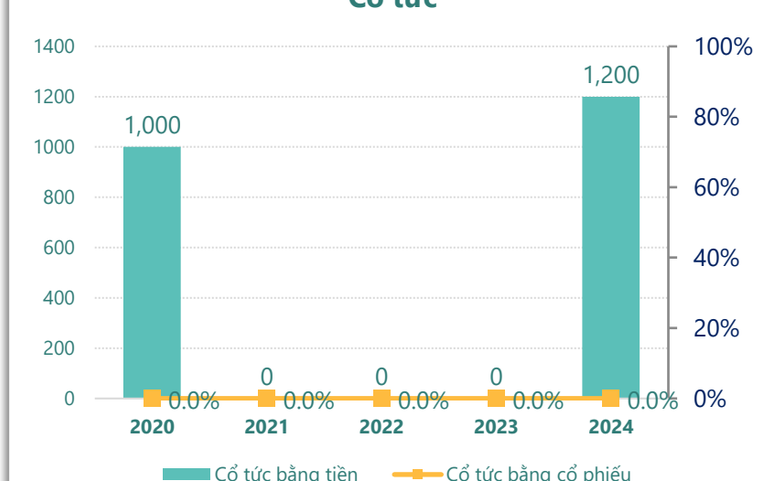
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

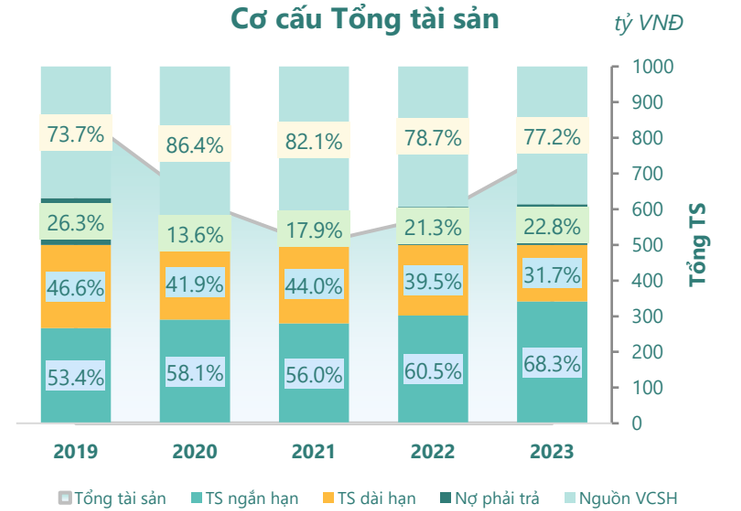
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

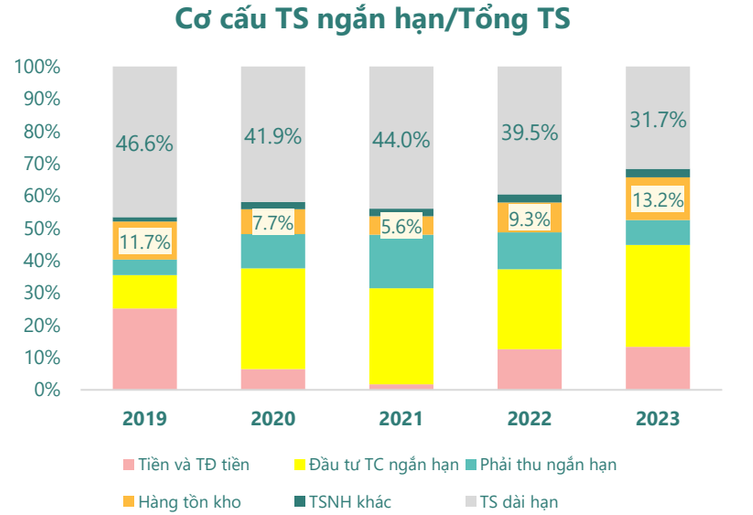
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



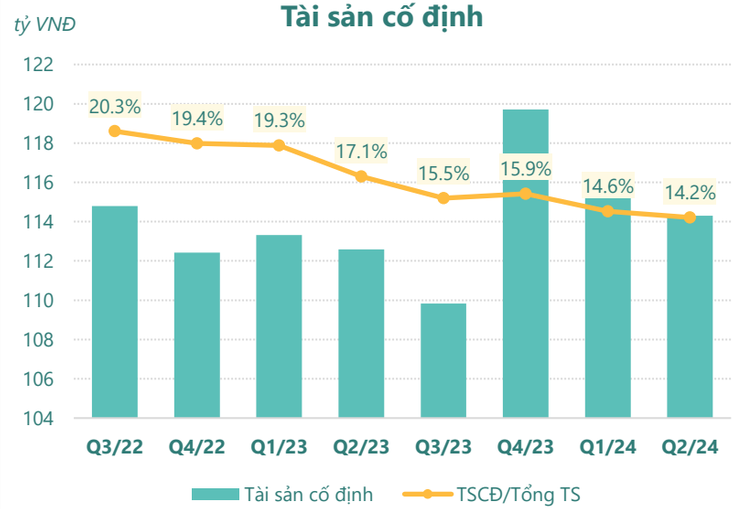
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



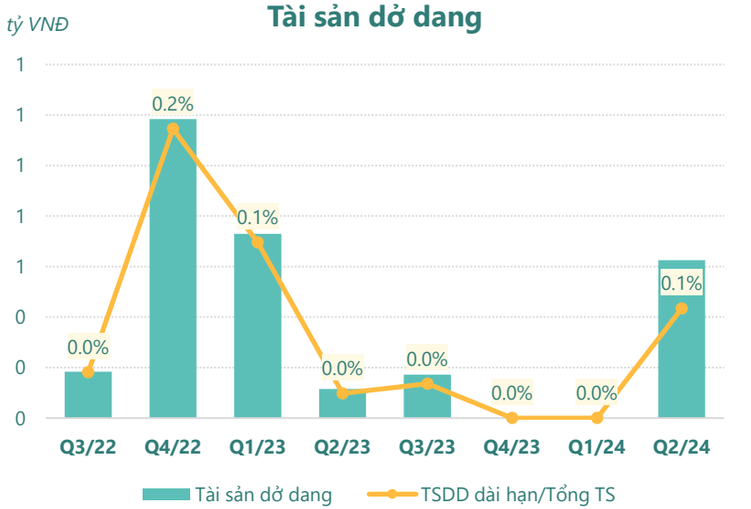
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



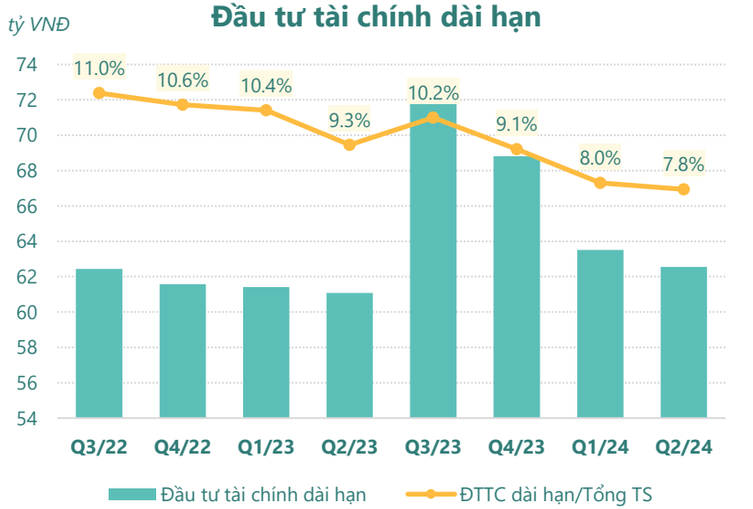
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



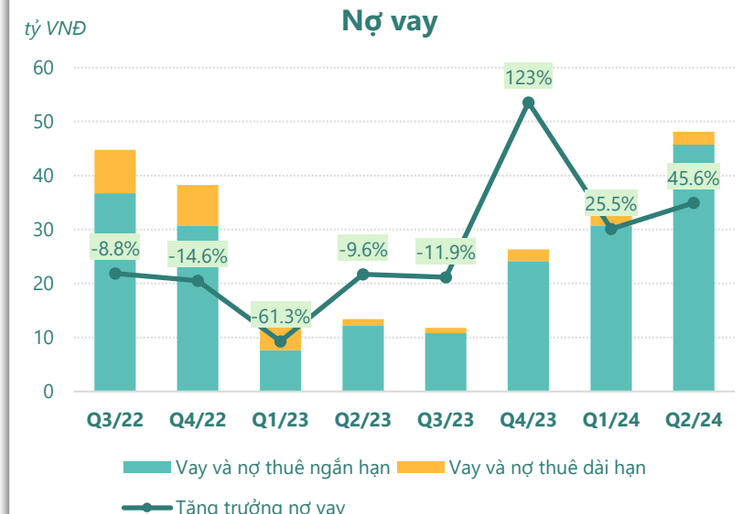
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

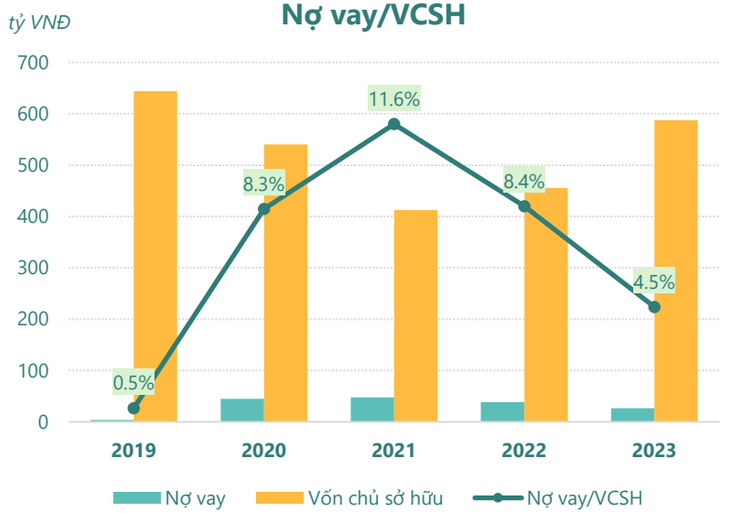
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

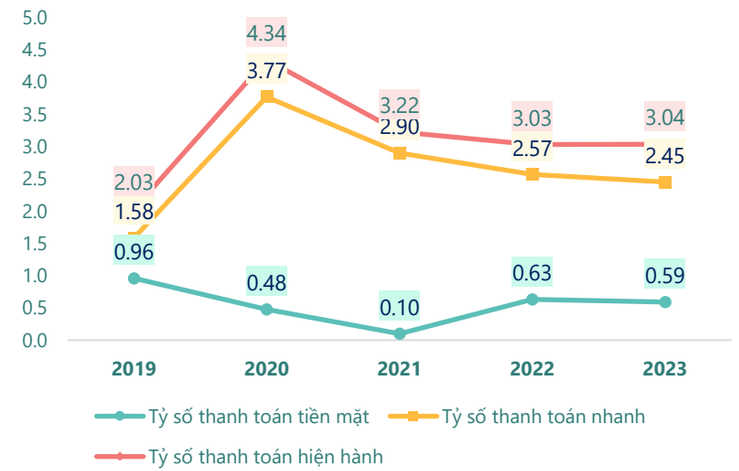
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



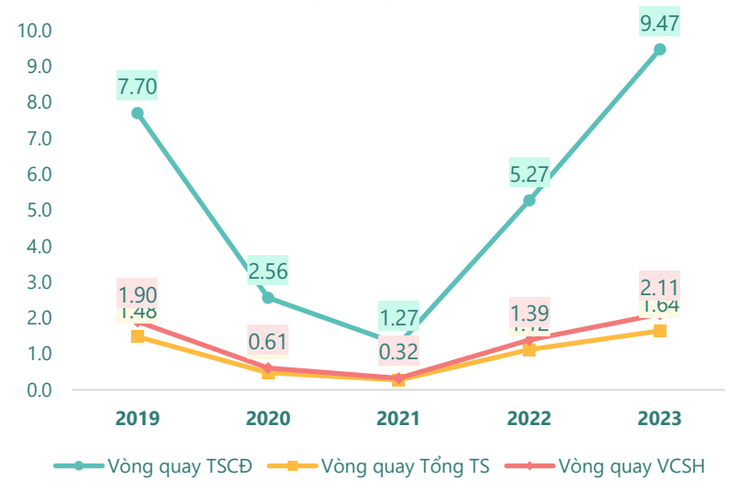
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



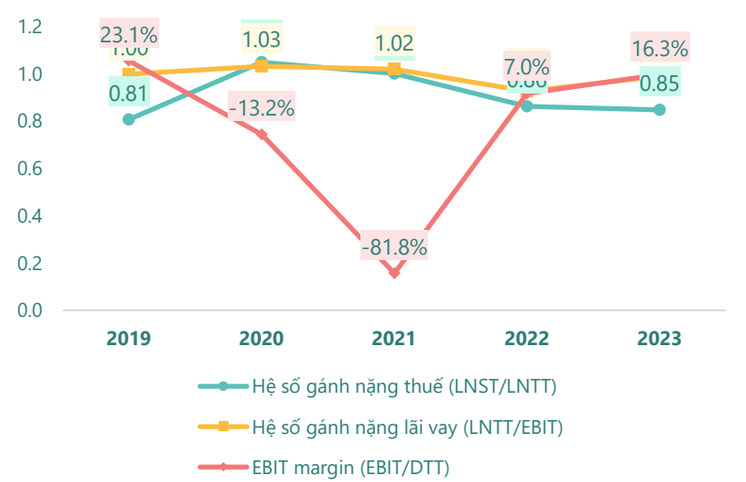
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



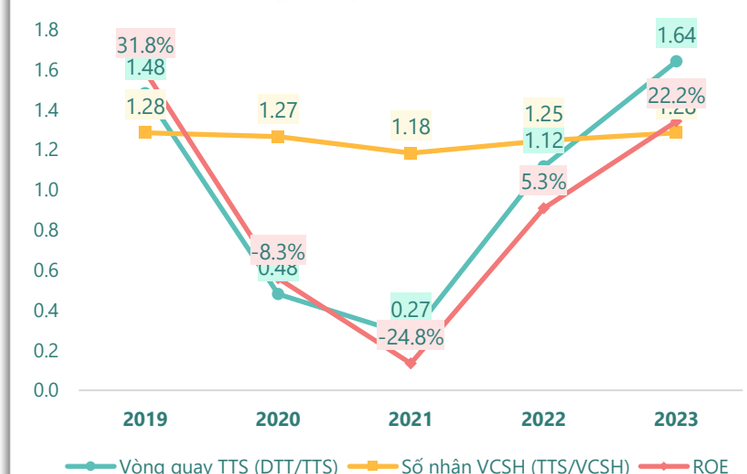
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



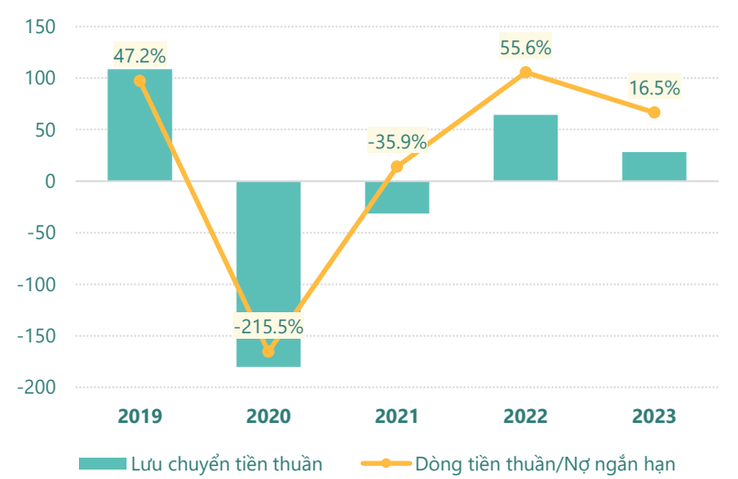
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**310**	**262**	**18.2%**	**649**	**525**	**23.6%**
Giá vốn hàng bán	121	109	11.3%	254	224	13.7%
Lợi nhuận gộp	188	153	23.2%	395	301	31.0%
Doanh thu HĐTC	4.21	4.37	-3.7%	9.03	7.94	13.6%
Chi phí TC	0.53	0.42	26.2%	2.41	2.09	15.2%
Chi phí lãi vay	0.57	0.72	-21.1%	1.02	1.30	-21.3%
LN trong công ty LKLD	**-1.04**	**2.13**	**-149%**	**-3.48**	**2.53**	**-238%**
Chi phí bán hàng	91.3	76.6	19.1%	190	149	26.8%
Chi phí QLDN	**47.3**	**40.7**	**16.3%**	**95.5**	**81.0**	**17.9%**
LN thuần từ HĐKD	52.5	41.6	26.3%	113	79.4	42.4%
Lợi nhuận khác	**2.17**	**3.26**	**-33.3%**	**4.64**	**4.19**	**10.8%**
LN trước thuế	54.7	44.8	22.1%	118	83.5	40.8%
Lợi nhuận sau thuế	**43.0**	**38.9**	**10.5%**	**93.1**	**73.3**	**27.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.6**	**31.2**	**4.6%**	**67.6**	**57.0**	**18.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	39.3	52.8	54.5	49.6	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.4	-41.6	-25.5	-33.5	-51.0	68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-1.42	-7.32	7.10	6.72	-51.9
Tiền đầu kỳ	72.8	56.6	53.0	73.1	101	107
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.0**	**-3.72**	**20.0**	**28.1**	**5.34**	**68.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	0.13	0.05	-0.07	0.09	0.15
Tiền cuối kỳ	56.6	53.0	73.1	101	107	175

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**806**	**761**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	579	520	11.4%
Tiền và tương đương tiền	175	101	73.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	240	-7.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	59.0	27.4%
Hàng tồn kho	85.2	101	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	19.8	14.1%
Tài sản dài hạn	**227**	**241**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	6.64	6.31	5.2%
Tài sản cố định	114	120	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	68.8	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**19.7**	**3.3%**
Lợi thế thương mại	22.0	26.4	-16.6%
Nợ phải trả	192	174	10.9%
Nợ ngắn hạn	**190**	**171**	**10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	24.1	89.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	61.4	-14.7%
Nợ dài hạn	2.40	2.20	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.40	2.20	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**614**	**588**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**614**	**588**	**4.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)